TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 209/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 20/4/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 09,10,11/4/2021

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT03	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/02/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,5	DBG006201	CNTT/21/0001	Đạt	
2	CNTT04	Đoàn Kim	Ánh	27/12/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG006202	CNTT/21/0002	Đạt	
3	CNTT06	Điêu Thị	Duyên	01/06/1995	Điện Biên	Nữ	Thái	7,5	6,5	DBG006203	CNTT/21/0003	Đạt	
4	CNTT09	Nguyễn Thị Thu	Hiền	07/10/1979	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	8,5	6,5	DBG006204	CNTT/21/0004	Đạt	
5	CNTT12	Nguyễn Thị	Hòa	17/04/1996	Bắc Giang	Nữ	Nùng	8,2	8,0	DBG006205	CNTT/21/0005	Đạt	
6	CNTT13	Trần Thị	Hồng	22/01/1987	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,0	DBG006206	CNTT/21/0006	Đạt	
7	CNTT14	Trịnh Thị	Huế	29/08/1998	Hà Nam	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG006207	CNTT/21/0007	Đạt	
8	CNTT15	Nguyễn Thu	Hương	30/07/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG006208	CNTT/21/0008	Đạt	
9	CNTT16	Bùi Phương	Khánh	02/09/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG006209	CNTT/21/0009	Đạt	
10	CNTT17	Nguyễn Thị	Lan	06/03/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG006210	CNTT/21/0010	Đạt	
11	CNTT18	Nguyễn Hải	Linh	20/06/1988	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	8,5	DBG006211	CNTT/21/0011	Đạt	
12	CNTT19	Nguyễn Vũ Khánh	Linh	20/12/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG006212	CNTT/21/0012	Đạt	
13	CNTT21	Nguyễn Thị Phương	Nga	22/08/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG006213	CNTT/21/0013	Đạt	
14	CNTT23	Nguyễn Minh	Ngọc	26/07/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	6,5	DBG006214	CNTT/21/0014	Đạt	
15	CNTT26	Vi Văn	Nhục	12/05/1980	Bắc Giang	Nam	Nùng	8,0	7,5	DBG006215	CNTT/21/0015	Đạt	
16	CNTT27	Ngô Quang	Suốt	10/10/1978	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	6,0	DBG006216	CNTT/21/0016	Đạt	
17	CNTT28	Nguyễn Thị	Thanh	22/07/1982	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	7,0	DBG006217	CNTT/21/0017	Đạt	
18	CNTT29	Đặng Thu	Thủy	17/03/1990	Hà Nam	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG006218	CNTT/21/0018	Đạt	
19	CNTT30	Khổng Trọng	Thủy	09/01/1971	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,5	DBG006219	CNTT/21/0019	Đạt	
20	CNTT33	Ngụy Phan	Thức	04/10/1984	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	7,0	DBG006220	CNTT/21/0020	Đạt	
21	CNTT34	Nguyễn Thị	Trang	07/10/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,0	DBG006221	CNTT/21/0021	Đạt	
22	CNTT35	Nguyễn Nam	Trung	15/07/1990	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	8,0	DBG006222	CNTT/21/0022	Đạt	
23	CNTT36	Nguyễn Thị	Tuyết	12/06/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	6,5	DBG006223	CNTT/21/0023	Đạt	
24	CNTT37	Giáp Thúy	Uyên	27/10/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	6,0	DBG006224	CNTT/21/0024	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT39	Hoàng Hải	Yến	02/04/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	6,0	DBG006225	CNTT/21/0025	Đạt	
26	CNTT40	Khuông Thị	Yến	10/02/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG006226	CNTT/21/0026	Đạt	
27	CNTT41	Lăng Thái	Ba	15/09/1979	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	DBG006227	CNTT/21/0027	Đạt	
28	CNTT42	Lục Thị	Bính	28/12/1981	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	7,5	DBG006228	CNTT/21/0028	Đạt	
29	CNTT43	Hoàng Văn	Cương	31/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG006229	CNTT/21/0029	Đạt	
30	CNTT44	Vi Văn	Cương	10/02/1986	Lạng Sơn	Nam	Kinh	7,0	7,5	DBG006230	CNTT/21/0030	Đạt	
31	CNTT45	Vy Thị	Diệu	04/02/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG006231	CNTT/21/0031	Đạt	
32	CNTT46	Mai Thị	Dựng	01/12/1970	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	8,0	DBG006232	CNTT/21/0032	Đạt	
33	CNTT47	Triệu Đinh	Dương	09/09/1987	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,0	7,0	DBG006233	CNTT/21/0033	Đạt	
34	CNTT48	Đàm Quang	Điệp	16/08/1990	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,7	6,5	DBG006234	CNTT/21/0034	Đạt	
35	CNTT49	Linh Văn	Đợi	25/03/1988	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,0	DBG006235	CNTT/21/0035	Đạt	
36	CNTT50	Triệu Minh	Đức	01/11/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,7	5,5	DBG006236	CNTT/21/0036	Đạt	
37	CNTT51	Trần Thị Thanh	Hà	16/09/1986	Tuyên Quang	Nữ	Cao Lan	7,5	6,5	DBG006237	CNTT/21/0037	Đạt	
38	CNTT52	Lý Thị	Hải	26/08/1992	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	8,0	DBG006238	CNTT/21/0038	Đạt	
39	CNTT53	Vi Thị Mỹ	Hằng	24/01/1998	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	6,5	DBG006239	CNTT/21/0039	Đạt	
40	CNTT54	Linh Văn	Hiển	15/07/1979	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	6,5	DBG006240	CNTT/21/0040	Đạt	
41	CNTT55	Phùng Thị	Hồng	07/04/1988	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,0	7,0	DBG006241	CNTT/21/0041	Đạt	
42	CNTT56	Nông Văn	Huệ	28/04/1995	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	7,0	DBG006242	CNTT/21/0042	Đạt	
43	CNTT57	Hà Đức	Huy	08/10/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	7,0	DBG006243	CNTT/21/0043	Đạt	
44	CNTT58	Vi Thu	Huyền	01/09/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	7,5	DBG006244	CNTT/21/0044	Đạt	
45	CNTT59	Hoàng Thị	Hương	05/03/1983	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,5	DBG006245	CNTT/21/0045	Đạt	
46	CNTT60	Trần Thanh	Hương	21/05/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,2	7,0	DBG006246	CNTT/21/0046	Đạt	
47	CNTT61	Vũ Thị	Hường	28/01/1984	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	8,0	DBG006247	CNTT/21/0047	Đạt	
48	CNTT62	Trịnh Thị	Lan	25/11/1996	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG006248	CNTT/21/0048	Đạt	
49	CNTT63	Triệu Thị Mai	Ly	24/11/1999	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,7	7,0	DBG006249	CNTT/21/0049	Đạt	
50	CNTT64	Lô Thị	Mai	19/07/1986	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,2	6,5	DBG006250	CNTT/21/0050	Đạt	
51	CNTT65	Lý Nông Phương	Nam	13/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	8,5	5,0	DBG006251	CNTT/21/0051	Đạt	
52	CNTT66	Triệu Hải	Nam	16/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	6,5	DBG006252	CNTT/21/0052	Đạt	
53	CNTT67	Hà Mạnh	Nghĩa	04/03/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG006253	CNTT/21/0053	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT68	Hoàng Quốc	Phong	05/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG006254	CNTT/21/0054	Đạt	
55	CNTT69	Triệu Tiến	Phong	30/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG006255	CNTT/21/0055	Đạt	
56	CNTT70	Vi Thị	Phượng	09/05/1990	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG006256	CNTT/21/0056	Đạt	
57	CNTT71	Vi Thị Thanh	Tâm	13/10/1978	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,2	6,5	DBG006257	CNTT/21/0057	Đạt	
58	CNTT72	Hoàng Thị	Thao	15/04/1985	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,0	7,0	DBG006258	CNTT/21/0058	Đạt	
59	CNTT73	Hoàng Thu	Thảo	27/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,5	6,0	DBG006259	CNTT/21/0059	Đạt	
60	CNTT74	Nguyễn Phương	Thảo	14/04/1997	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	6,5	DBG006260	CNTT/21/0060	Đạt	
61	CNTT75	Ma Văn	Thiện	07/04/1986	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,0	7,5	DBG006261	CNTT/21/0061	Đạt	
62	CNTT76	Vy Tuấn	Thọ	11/09/1989	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,0	DBG006262	CNTT/21/0062	Đạt	
63	CNTT77	Chu Thị	Thơ	24/12/1986	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	7,0	DBG006263	CNTT/21/0063	Đạt	
64	CNTT78	Hoàng Thị	Thơm	27/10/1969	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,0	7,5	DBG006264	CNTT/21/0064	Đạt	
65	CNTT79	Hoàng Đức	Thuận	26/11/1985	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	6,5	DBG006265	CNTT/21/0065	Đạt	
66	CNTT80	Nguyễn Thị	Thức	24/08/1998	Lạng Sơn	Nữ	Tày	8,2	7,5	DBG006266	CNTT/21/0066	Đạt	
67	CNTT81	Đàm Minh	Tiến	09/11/1979	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,5	DBG006267	CNTT/21/0067	Đạt	
68	CNTT82	Hoàng Minh	Tiến	10/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG006268	CNTT/21/0068	Đạt	
69	CNTT83	Vi Thanh	Trà	09/09/1991	Lạng Sơn	Nữ	Tày	7,7	6,5	DBG006269	CNTT/21/0069	Đạt	
70	CNTT84	Lê Thị Huyền	Trang	14/10/1985	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	7,5	6,5	DBG006270	CNTT/21/0070	Đạt	
71	CNTT85	Vương Thùy	Trang	24/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,0	DBG006271	CNTT/21/0071	Đạt	
72	CNTT86	Trương Quang	Trường	08/07/2002	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG006272	CNTT/21/0072	Đạt	
73	CNTT87	Hoàng Tuấn	Vũ	08/12/1987	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	6,5	DBG006273	CNTT/21/0073	Đạt	
74	CNTT88	Triệu Thị	Xuyên	26/05/1971	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	6,5	DBG006274	CNTT/21/0074	Đạt	
75	CNTT89	Phạm Thị	Xuyến	01/04/1986	Thái Bình	Nữ	Kinh	8,2	6,5	DBG006275	CNTT/21/0075	Đạt	
76	CNTT90	Hoàng Văn	An	21/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG006276	CNTT/21/0076	Đạt	
77	CNTT91	Hoàng Thị Huệ	Anh	03/08/2003	Hà Nội	Nữ	Nùng	5,7	6,0	DBG006277	CNTT/21/0077	Đạt	
78	CNTT92	Lưu Thị Phương	Anh	05/07/2003	Hưng Yên	Nữ	Nùng	5,2	6,5	DBG006278	CNTT/21/0078	Đạt	
79	CNTT93	Lưu Tuấn	Anh	20/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	6,5	DBG006279	CNTT/21/0079	Đạt	
80	CNTT94	Lý Thị Vân	Anh	01/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	8,0	DBG006280	CNTT/21/0080	Đạt	
81	CNTT95	Nguyễn Quỳnh	Anh	22/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	8,0	DBG006281	CNTT/21/0081	Đạt	
82	CNTT96	Nguyễn Thị Mai	Anh	09/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,5	6,5	DBG006282	CNTT/21/0082	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT97	Nông Nguyệt	Anh	05/03/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,5	DBG006283	CNTT/21/0083	Đạt	
84	CNTT98	Phùng Thị Hải	Anh	03/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,2	6,5	DBG006284	CNTT/21/0084	Đạt	
85	CNTT99	Trần Hà Quế	Anh	07/03/2003	Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG006285	CNTT/21/0085	Đạt	
86	CNTT100	Hoàng Xuân	Bắc	26/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	6,0	DBG006286	CNTT/21/0086	Đạt	
87	CNTT101	Phạm Thị Linh	Chi	15/08/1999	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG006287	CNTT/21/0087	Đạt	
88	CNTT102	Hứa Chí	Công	20/04/1994	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	7,0	DBG006288	CNTT/21/0088	Đạt	
89	CNTT103	Trương Văn	Mai	28/02/1964	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,5	DBG006289	CNTT/21/0089	Đạt	
90	CNTT104	Nông Thị	Oanh	10/07/1989	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	8,0	DBG006290	CNTT/21/0090	Đạt	
91	CNTT105	Hoàng Thị Thu	Phương	29/07/1999	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG006291	CNTT/21/0091	Đạt	
92	CNTT106	Đàm Thị Lệ	Quyên	25/10/1998	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,5	DBG006292	CNTT/21/0092	Đạt	
93	CNTT107	Chu Minh	Sơn	27/11/1994	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,2	8,0	DBG006293	CNTT/21/0093	Đạt	
94	CNTT108	Hà Văn	Thể	01/04/1995	Lạng Sơn	Nam	Nùng	7,5	7,0	DBG006294	CNTT/21/0094	Đạt	
95	CNTT109	Mã Thị	Thủy	13/07/1987	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,7	7,5	DBG006295	CNTT/21/0095	Đạt	
96	CNTT110	Đỗ Thị Thu	Trang	11/01/1990	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	7,5	7,5	DBG006296	CNTT/21/0096	Đạt	
97	CNTT111	Trịnh Thị Huyền	Trang	12/12/1991	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG006297	CNTT/21/0097	Đạt	
98	CNTT112	Ngô Thị	Xuyên	28/12/1993	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,0	7,5	DBG006298	CNTT/21/0098	Đạt	
99	CNTT113	Hoàng Hải	Băng	20/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG006299	CNTT/21/0099	Đạt	
100	CNTT114	Phùng Thị Ngọc	Bích	07/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG006300	CNTT/21/0100	Đạt	
101	CNTT115	Nông Huyền	Châm	23/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,2	6,0	DBG006301	CNTT/21/0101	Đạt	
102	CNTT116	Hoàng Bảo	Châu	09/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG006302	CNTT/21/0102	Đạt	
103	CNTT117	Đỗ Linh	Chi	13/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	DBG006303	CNTT/21/0103	Đạt	
104	CNTT118	Nguyễn Thị Kim	Chi	23/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,0	DBG006304	CNTT/21/0104	Đạt	
105	CNTT119	Trần Kim	Chi	17/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,5	DBG006305	CNTT/21/0105	Đạt	
106	CNTT120	Nguyễn Đình	Chiến	07/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,2	6,0	DBG006306	CNTT/21/0106	Đạt	
107	CNTT121	Nguyễn Ánh	Chúc	16/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	6,0	DBG006307	CNTT/21/0107	Đạt	
108	CNTT122	Hoàng Hùng	Cường	13/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG006308	CNTT/21/0108	Đạt	
109	CNTT123	Nguyễn Hoàng	Cường	17/02/2003	Hà Nội	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006309	CNTT/21/0109	Đạt	
110	CNTT124	Triệu Khánh	Doanh	27/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG006310	CNTT/21/0110	Đạt	
111	CNTT125	Lương Thị Thùy	Dung	17/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,0	5,0	DBG006311	CNTT/21/0111	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT126	Bùi Anh	Dũng	16/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,2	5,0	DBG006312	CNTT/21/0112	Đạt	
113	CNTT127	Long Văn	Dũng	26/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG006313	CNTT/21/0113	Đạt	
114	CNTT128	Trần Khánh	Duy	21/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG006314	CNTT/21/0114	Đạt	
115	CNTT129	Mai Thùy	Dương	17/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG006315	CNTT/21/0115	Đạt	
116	CNTT130	Nguyễn Thái	Dương	14/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,0	DBG006316	CNTT/21/0116	Đạt	
117	CNTT131	Trần Đăng	Dương	29/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG006317	CNTT/21/0117	Đạt	
118	CNTT132	Trương Quang	Dương	23/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG006318	CNTT/21/0118	Đạt	
119	CNTT133	Nguyễn Viết	Đàm	26/03/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006319	CNTT/21/0119	Đạt	
120	CNTT134	Đỗ Tiến	Đạt	18/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,0	6,5	DBG006320	CNTT/21/0120	Đạt	
121	CNTT135	Lại Phương	Đông	09/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG006321	CNTT/21/0121	Đạt	
122	CNTT136	Nguyễn Văn	Đức	27/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG006322	CNTT/21/0122	Đạt	
123	CNTT137	Trần Minh	Đức	01/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	DBG006323	CNTT/21/0123	Đạt	
124	CNTT138	Hoàng Nguyệt	Hà	27/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,0	DBG006324	CNTT/21/0124	Đạt	
125	CNTT139	Hoàng Thị Hải	Hà	23/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,5	DBG006325	CNTT/21/0125	Đạt	
126	CNTT140	Nguyễn Thanh	Hà	29/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	5,5	DBG006326	CNTT/21/0126	Đạt	
127	CNTT141	Triệu Quang	Hà	14/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	6,0	DBG006327	CNTT/21/0127	Đạt	
128	CNTT142	Triệu Thu	Hà	05/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	DBG006328	CNTT/21/0128	Đạt	
129	CNTT143	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	06/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG006329	CNTT/21/0129	Đạt	
130	CNTT144	Lâm Thị Ngọc	Hân	10/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	DBG006330	CNTT/21/0130	Đạt	
131	CNTT145	Nguyễn Thúy	Hiên	07/01/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG006331	CNTT/21/0131	Đạt	
132	CNTT146	Bùi Thị	Hiền	02/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	DBG006332	CNTT/21/0132	Đạt	
133	CNTT147	Nguyễn Thúy	Hiền	17/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,5	6,5	DBG006333	CNTT/21/0133	Đạt	
134	CNTT148	Phạm Thị	Hiền	12/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG006334	CNTT/21/0134	Đạt	
135	CNTT149	Long Đức	Hiếu	19/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG006335	CNTT/21/0135	Đạt	
136	CNTT150	Nguyễn Hữu	Hiếu	02/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006336	CNTT/21/0136	Đạt	
137	CNTT151	Nông Minh	Hiếu	22/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	5,0	DBG006337	CNTT/21/0137	Đạt	
138	CNTT152	Triệu Quang	Hiếu	29/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG006338	CNTT/21/0138	Đạt	
139	CNTT153	Hoàng Thị Ngọc	Hoa	18/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	5,5	DBG006339	CNTT/21/0139	Đạt	
140	CNTT154	Triệu Ngọc	Hoa	24/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG006340	CNTT/21/0140	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
141	CNTT155	Chu Thị Thu	Hoài	22/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG006341	CNTT/21/0141	Đạt	
142	CNTT156	Lạc Thị Thu	Hoài	05/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,5	DBG006342	CNTT/21/0142	Đạt	
143	CNTT157	Đỗ Công	Hoàng	30/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	6,0	DBG006343	CNTT/21/0143	Đạt	
144	CNTT158	Hà Huy	Hoàng	01/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	6,0	DBG006344	CNTT/21/0144	Đạt	
145	CNTT159	Lê Việt	Hoàng	12/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG006345	CNTT/21/0145	Đạt	
146	CNTT160	Cao Mạnh	Hùng	28/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG006346	CNTT/21/0146	Đạt	
147	CNTT161	Hoàng Phi	Hùng	28/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,0	DBG006347	CNTT/21/0147	Đạt	
148	CNTT162	Đặng Gia	Huy	29/11/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG006348	CNTT/21/0148	Đạt	
149	CNTT163	Lê Quang	Huy	10/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG006349	CNTT/21/0149	Đạt	
150	CNTT164	Nguyễn Hồng	Huy	09/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG006350	CNTT/21/0150	Đạt	
151	CNTT165	Trần Đức	Huy	26/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG006351	CNTT/21/0151	Đạt	
152	CNTT166	Trần Quang	Huy	17/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,5	DBG006352	CNTT/21/0152	Đạt	
153	CNTT167	Lương Thị Ngọc	Huyền	28/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG006353	CNTT/21/0153	Đạt	
154	CNTT168	Nguyễn Thu	Huyền	14/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG006354	CNTT/21/0154	Đạt	
155	CNTT169	Vi Tuấn	Hưng	06/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG006355	CNTT/21/0155	Đạt	
156	CNTT170	Đỗ Thị Thu	Hương	17/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	6,0	DBG006356	CNTT/21/0156	Đạt	
157	CNTT171	Nguyễn Thu	Hương	24/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	6,5	DBG006357	CNTT/21/0157	Đạt	
158	CNTT172	Voòng Thanh	Hương	21/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Hoa	5,7	6,5	DBG006358	CNTT/21/0158	Đạt	
159	CNTT173	Vy Hà	Hương	01/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	6,0	DBG006359	CNTT/21/0159	Đạt	
160	CNTT174	Vi Bảo	Khánh	14/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG006001	CNTT/21/0160	Đạt	
161	CNTT175	Lý Bảo	Lâm	16/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	7,0	DBG006002	CNTT/21/0161	Đạt	
162	CNTT176	Nguyễn Văn	Lâm	12/12/2002	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	7,0	DBG006003	CNTT/21/0162	Đạt	
163	CNTT177	Đỗ Diệu	Linh	31/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,5	6,5	DBG006004	CNTT/21/0163	Đạt	
164	CNTT178	Hướng Khánh	Linh	11/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,0	DBG006005	CNTT/21/0164	Đạt	
165	CNTT179	Mông Thùy	Linh	08/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	7,5	DBG006006	CNTT/21/0165	Đạt	
166	CNTT180	Nguyễn Huyền	Linh	07/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,5	6,5	DBG006007	CNTT/21/0166	Đạt	
167	CNTT181	Nguyễn Thị	Linh	01/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,5	6,0	DBG006008	CNTT/21/0167	Đạt	
168	CNTT182	Nông Hồng	Linh	12/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	8,0	DBG006009	CNTT/21/0168	Đạt	
169	CNTT183	Nông Thùy	Linh	15/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,7	6,5	DBG006010	CNTT/21/0169	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
170	CNTT184	Trần Khánh	Linh	09/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	7,0	DBG006011	CNTT/21/0170	Đạt	
171	CNTT185	Hoàng Hải	Long	01/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	7,0	DBG006012	CNTT/21/0171	Đạt	
172	CNTT186	Hoàng Phi	Long	15/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	7,0	DBG006013	CNTT/21/0172	Đạt	
173	CNTT187	Lăng Xuân	Lộc	06/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,5	7,5	DBG006014	CNTT/21/0173	Đạt	
174	CNTT188	Đào Trọng	Luân	26/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006015	CNTT/21/0174	Đạt	
175	CNTT189	Sầm Thị	Luyến	15/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,5	7,5	DBG006016	CNTT/21/0175	Đạt	
176	CNTT190	Lục Thị	Ly	12/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,0	DBG006017	CNTT/21/0176	Đạt	
177	CNTT191	Hoàng Bích	Mai	09/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	7,0	DBG006018	CNTT/21/0177	Đạt	
178	CNTT192	Nguyễn Thị	Mai	15/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,6	7,5	DBG006019	CNTT/21/0178	Đạt	
179	CNTT193	Phạm Danh	Mạnh	25/05/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,7	6,5	DBG006020	CNTT/21/0179	Đạt	
180	CNTT194	Phạm Thế	Mạnh	11/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	7,5	DBG006021	CNTT/21/0180	Đạt	
181	CNTT195	Hoàng Trung	Nghĩa	17/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG006022	CNTT/21/0181	Đạt	
182	CNTT196	Lương Bảo	Ngọc	10/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,0	DBG006023	CNTT/21/0182	Đạt	
183	CNTT197	Nguyễn Văn	Nhanh	27/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG006024	CNTT/21/0183	Đạt	
184	CNTT198	Trần Bình	Nhi	03/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG006025	CNTT/21/0184	Đạt	
185	CNTT199	Hà Hồng	Nhung	07/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG006026	CNTT/21/0185	Đạt	
186	CNTT200	Hoàng Hồng	Nhung	26/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG006027	CNTT/21/0186	Đạt	
187	CNTT201	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	26/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	6,5	DBG006028	CNTT/21/0187	Đạt	
188	CNTT202	Nguyễn Đăng	Ninh	11/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,5	DBG006029	CNTT/21/0188	Đạt	
189	CNTT203	Phạm Thị Yến	Oanh	08/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG006030	CNTT/21/0189	Đạt	
190	CNTT204	Nguyễn Thanh	Phúc	05/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	7,0	DBG006031	CNTT/21/0190	Đạt	
191	CNTT205	Hoàng Thu	Phương	25/03/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,5	DBG006032	CNTT/21/0191	Đạt	
192	CNTT206	Hoàng Thị Bích	Phương	21/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,0	DBG006033	CNTT/21/0192	Đạt	
193	CNTT207	Ngô Hồng	Quân	07/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG006034	CNTT/21/0193	Đạt	
194	CNTT208	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	16/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	6,5	DBG006035	CNTT/21/0194	Đạt	
195	CNTT209	Nông Thị Tú	Quyên	28/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	7,0	DBG006036	CNTT/21/0195	Đạt	
196	CNTT210	Vũ Đức	Quỳnh	02/11/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG006037	CNTT/21/0196	Đạt	
197	CNTT211	Tô Hoàng	Sinh	12/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	DBG006038	CNTT/21/0197	Đạt	
198	CNTT212	Vy Quốc	Tài	01/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG006039	CNTT/21/0198	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
199	CNTT213	Lô Thị Mỹ	Tâm	05/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,0	DBG006040	CNTT/21/0199	Đạt	
200	CNTT214	Hà Huy	Tân	08/07/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG006041	CNTT/21/0200	Đạt	
201	CNTT215	Cổ Hoàng	Tấn	19/04/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG006042	CNTT/21/0201	Đạt	
202	CNTT216	Đặng Cao	Tấn	03/03/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	DBG006043	CNTT/21/0202	Đạt	
203	CNTT217	Hoàng Phương	Thanh	29/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	5,5	5,5	DBG006044	CNTT/21/0203	Đạt	
204	CNTT218	Nông Thị Yến	Thanh	07/04/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	5,5	DBG006045	CNTT/21/0204	Đạt	
205	CNTT219	Nguyễn Tiến	Thành	06/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG006046	CNTT/21/0205	Đạt	
206	CNTT220	Chu Thị	Thảo	17/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	5,5	DBG006047	CNTT/21/0206	Đạt	
207	CNTT221	Lê Thị Phương	Thảo	13/06/2003	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	5,5	5,0	DBG006048	CNTT/21/0207	Đạt	
208	CNTT222	Lý Thị Thu	Thảo	23/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,5	DBG006049	CNTT/21/0208	Đạt	
209	CNTT223	Trịnh Thu	Thảo	18/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	6,5	DBG006050	CNTT/21/0209	Đạt	
210	CNTT224	Hoàng Duy	Thông	20/10/2003	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG006051	CNTT/21/0210	Đạt	
211	CNTT225	Nguyễn Thị Hà	Thu	28/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	6,5	DBG006052	CNTT/21/0211	Đạt	
212	CNTT226	Ngô Thị	Thúy	23/05/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	6,0	DBG006053	CNTT/21/0212	Đạt	
213	CNTT227	Nguyễn Văn	Thuyết	05/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	6,5	DBG006054	CNTT/21/0213	Đạt	
214	CNTT228	Công Thị Huyền	Thư	15/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,0	6,0	DBG006055	CNTT/21/0214	Đạt	
215	CNTT229	Hoàng Thị	Thư	17/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,5	DBG006056	CNTT/21/0215	Đạt	
216	CNTT230	Từ Thị Minh	Thư	01/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,0	6,5	DBG006057	CNTT/21/0216	Đạt	
217	CNTT231	Vương Thị Thủy	Tiên	26/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,5	6,0	DBG006058	CNTT/21/0217	Đạt	
218	CNTT232	Hoàng Hải	Tin	26/02/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	DBG006059	CNTT/21/0218	Đạt	
219	CNTT233	Hoàng Thu	Trà	28/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	5,7	6,5	DBG006060	CNTT/21/0219	Đạt	
220	CNTT234	Đinh Thùy	Trang	13/11/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG006061	CNTT/21/0220	Đạt	
221	CNTT235	Nguyễn Quỳnh	Trang	25/02/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG006063	CNTT/21/0221	Đạt	
222	CNTT236	Nguyễn Thị Huyền	Trang	30/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,5	6,5	DBG006064	CNTT/21/0222	Đạt	
223	CNTT237	Phùng Thị Thu	Trang	03/08/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	7,0	DBG006065	CNTT/21/0223	Đạt	
224	CNTT238	Vy Thị Tùng	Trang	13/03/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	6,5	DBG006066	CNTT/21/0224	Đạt	
225	CNTT239	Đỗ Quang	Trung	22/06/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,2	6,5	DBG006062	CNTT/21/0225	Đạt	
226	CNTT240	Trần Anh	Tú	01/01/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	7,0	DBG006067	CNTT/21/0226	Đạt	
227	CNTT241	Hoàng Quốc	Tuấn	13/10/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG006068	CNTT/21/0227	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
228	CNTT242	Nguyễn Ngọc	Tuấn	16/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	6,5	DBG006069	CNTT/21/0228	Đạt	
229	CNTT243	Hồ Trần	Tùng	10/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG006070	CNTT/21/0229	Đạt	
230	CNTT244	Vi Thanh	Tùng	11/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	7,0	DBG006071	CNTT/21/0230	Đạt	
231	CNTT245	Vy Thanh	Tùng	09/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	DBG006072	CNTT/21/0231	Đạt	
232	CNTT246	Hoàng Thị Hoa	Tuyết	05/06/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,5	DBG006073	CNTT/21/0232	Đạt	
233	CNTT247	Nguyễn Thị Thu	Uyên	12/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	7,0	DBG006074	CNTT/21/0233	Đạt	
234	CNTT248	Dương Thị Tú	Vân	22/12/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,0	6,5	DBG006075	CNTT/21/0234	Đạt	
235	CNTT249	Hoàng Mỹ	Vân	18/10/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,2	6,5	DBG006076	CNTT/21/0235	Đạt	
236	CNTT250	Lý Cẩm	Vân	05/01/2003	Lạng Sơn	Nữ	Tày	6,5	6,0	DBG006077	CNTT/21/0236	Đạt	
237	CNTT251	Hứa Khánh	Vinh	20/12/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,5	DBG006078	CNTT/21/0237	Đạt	
238	CNTT252	Hoàng Long	Vũ	27/08/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	6,5	DBG006079	CNTT/21/0238	Đạt	
239	CNTT253	Lương Cao	Vũ	23/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Nùng	6,0	6,0	DBG006080	CNTT/21/0239	Đạt	
240	CNTT254	Nguyễn Tiến	Vụ	20/06/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006081	CNTT/21/0240	Đạt	
241	CNTT255	Hoàng Sĩ	Vương	30/11/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,7	6,0	DBG006082	CNTT/21/0241	Đạt	
242	CNTT256	Lý Thị	Vượng	17/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	6,2	6,5	DBG006083	CNTT/21/0242	Đạt	
243	CNTT257	Lành Thế	Vỹ	28/09/2003	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,5	6,5	DBG006084	CNTT/21/0243	Đạt	
244	CNTT258	Nguyễn Thị	Xuân	22/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	5,7	6,5	DBG006085	CNTT/21/0244	Đạt	
245	CNTT259	Nguyễn Công Thế	Anh	20/01/2003	Đắc Lắk	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG006086	CNTT/21/0245	Đạt	
246	CNTT260	Nguyễn Minh	Anh	07/08/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,2	5,5	DBG006087	CNTT/21/0246	Đạt	
247	CNTT261	Nguyễn Thế	Anh	31/01/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG006088	CNTT/21/0247	Đạt	
248	CNTT262	Nguyễn Tuấn	Anh	12/09/2001	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG006089	CNTT/21/0248	Đạt	
249	CNTT263	Nguyễn Việt	Anh	18/09/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG006090	CNTT/21/0249	Đạt	
250	CNTT264	Nguyễn Văn	Bình	20/08/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG006091	CNTT/21/0250	Đạt	
251	CNTT265	Lê Anh	Cảnh	14/09/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006092	CNTT/21/0251	Đạt	
252	CNTT266	Lê Văn	Cần	01/05/1968	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG006093	CNTT/21/0252	Đạt	
253	CNTT267	Trần Thị	Dân	04/09/1987	Hải Dương	Nữ	Kinh	7,5	5,0	DBG006094	CNTT/21/0253	Đạt	
254	CNTT268	Vũ Văn	Diễn	06/06/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006095	CNTT/21/0254	Đạt	
255	CNTT269	Vũ Văn	Dũng	08/10/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG006096	CNTT/21/0255	Đạt	
256	CNTT270	Nguyễn Đức	Duy	09/10/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,0	5,5	DBG006097	CNTT/21/0256	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
257	CNTT271	Trần Quốc	Duy	29/11/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,0	DBG006098	CNTT/21/0257	Đạt	
258	CNTT272	Lê Thị	Duyên	18/03/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG006099	CNTT/21/0258	Đạt	
259	CNTT273	Ngô Thị Mỹ	Duyên	09/06/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG006100	CNTT/21/0259	Đạt	
260	CNTT274	Đỗ Tùng	Dương	19/11/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG006101	CNTT/21/0260	Đạt	
261	CNTT276	Nguyễn Quang	Đạo	29/11/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG006102	CNTT/21/0261	Đạt	
262	CNTT277	Mai Văn	Đạt	19/11/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006103	CNTT/21/0262	Đạt	
263	CNTT278	Nguyễn Thành	Đạt	22/04/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006104	CNTT/21/0263	Đạt	
264	CNTT279	Nguyễn Tuấn	Đạt	19/08/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	6,5	DBG006105	CNTT/21/0264	Đạt	
265	CNTT280	Tạ Quang	Đạt	26/12/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG006106	CNTT/21/0265	Đạt	
266	CNTT281	Nguyễn Đăng	Độ	06/04/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG006107	CNTT/21/0266	Đạt	
267	CNTT282	Nguyễn Minh	Đông	18/04/2002	Hải Dương	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG006108	CNTT/21/0267	Đạt	
268	CNTT283	Nguyễn Văn	Đông	16/03/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG006109	CNTT/21/0268	Đạt	
269	CNTT284	Trần Hữu	Đức	06/11/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,0	DBG006110	CNTT/21/0269	Đạt	
270	CNTT285	Lê Quang	Hà	06/02/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG006111	CNTT/21/0270	Đạt	
271	CNTT286	Nguyễn Thị	Hà	22/08/1986	Hải Dương	Nữ	Kinh	7,5	6,0	DBG006112	CNTT/21/0271	Đạt	
272	CNTT287	Nguyễn Thị	Hà	12/02/1974	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,2	6,0	DBG006113	CNTT/21/0272	Đạt	
273	CNTT288	Phạm Thị	Hà	04/10/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,5	6,0	DBG006360	CNTT/21/0273	Đạt	
274	CNTT289	Đặng Nam	Hải	23/12/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG006361	CNTT/21/0274	Đạt	
275	CNTT290	Trần Minh	Hiển	25/10/2003	Nam Định	Nam	Kinh	5,2	6,0	DBG006362	CNTT/21/0275	Đạt	
276	CNTT291	Hoàng Văn	Hiệp	29/09/2003	Bắc Ninh	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG006117	CNTT/21/0276	Đạt	
277	CNTT292	Nguyễn Hữu	Hiệp	02/09/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG006118	CNTT/21/0277	Đạt	
278	CNTT293	Nguyễn Thị	Hoài	09/09/2002	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,7	6,0	DBG006119	CNTT/21/0278	Đạt	
279	CNTT294	Nguyễn Thị Thu	Hoài	27/08/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,5	DBG006120	CNTT/21/0279	Đạt	
280	CNTT296	Mai Xuân	Huy	09/11/2002	Hà Nội	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006121	CNTT/21/0280	Đạt	
281	CNTT297	Nguyễn Khánh	Huyền	24/11/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG006122	CNTT/21/0281	Đạt	
282	CNTT298	Nguyễn Thị	Lan	02/04/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,2	6,5	DBG006123	CNTT/21/0282	Đạt	
283	CNTT299	Nguyễn Đăng	Lê	23/06/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG006124	CNTT/21/0283	Đạt	
284	CNTT300	Nguyễn Thị	Linh	08/04/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,5	5,0	DBG006125	CNTT/21/0284	Đạt	
285	CNTT301	Nguyễn Văn	Linh	01/10/1979	Hải Dương	Nam	Kinh	7,2	5,5	DBG006126	CNTT/21/0285	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
286	CNTT302	Đào Văn	Long	11/10/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG006127	CNTT/21/0286	Đạt	
287	CNTT303	Đào Duy	Lộc	25/05/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	6,0	DBG006128	CNTT/21/0287	Đạt	
288	CNTT304	Vũ Văn	Lượng	05/12/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG006129	CNTT/21/0288	Đạt	
289	CNTT305	Nguyễn Hữu	Mạnh	03/08/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG006130	CNTT/21/0289	Đạt	
290	CNTT306	Phạm Đức	Mạnh	10/10/2003	Hải Dương	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG006131	CNTT/21/0290	Đạt	
291	CNTT307	Lê Văn	Minh	20/11/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006132	CNTT/21/0291	Đạt	
292	CNTT308	Nguyễn Văn	Minh	09/06/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,0	5,5	DBG006133	CNTT/21/0292	Đạt	
293	CNTT309	Trần Lê	Minh	08/07/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006134	CNTT/21/0293	Đạt	
294	CNTT310	Nguyễn Đức	Mùi	06/05/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006135	CNTT/21/0294	Đạt	
295	CNTT311	Nguyễn Khắc	Nam	13/08/2003	Gia Lai	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG006136	CNTT/21/0295	Đạt	
296	CNTT312	Nguyễn Đức	Nguyện	18/01/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG006137	CNTT/21/0296	Đạt	
297	CNTT313	Văn Đức	Ngự	07/11/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006138	CNTT/21/0297	Đạt	
298	CNTT314	Đặng Tú	Nhi	24/08/2003	Bình Định	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG006139	CNTT/21/0298	Đạt	
299	CNTT315	Nguyễn Thị Hoàng	Nhi	20/11/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,2	6,0	DBG006140	CNTT/21/0299	Đạt	
300	CNTT316	Nguyễn Hải	Phong	30/11/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006141	CNTT/21/0300	Đạt	
301	CNTT317	Trần Tuấn	Phong	21/10/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006142	CNTT/21/0301	Đạt	
302	CNTT318	Trịnh Văn	Phong	20/04/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG006143	CNTT/21/0302	Đạt	
303	CNTT319	Phan Đình	Phương	20/05/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	5,0	DBG006144	CNTT/21/0303	Đạt	
304	CNTT320	Doãn Thế	Quang	03/04/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG006145	CNTT/21/0304	Đạt	
305	CNTT321	Nguyễn Tiến	Quang	09/02/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG006146	CNTT/21/0305	Đạt	
306	CNTT322	Trần Minh	Quang	17/08/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006147	CNTT/21/0306	Đạt	
307	CNTT323	Nguyễn Thị Ánh	Quỳnh	05/04/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG006148	CNTT/21/0307	Đạt	
308	CNTT324	Nguyễn Văn	Tân	16/10/2001	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG006149	CNTT/21/0308	Đạt	
309	CNTT325	Nguyễn Văn	Thái	15/03/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG006150	CNTT/21/0309	Đạt	
310	CNTT326	Hoàng Công	Thanh	20/02/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006151	CNTT/21/0310	Đạt	
311	CNTT327	Phùng Tiến	Thành	31/10/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,0	6,5	DBG006152	CNTT/21/0311	Đạt	
312	CNTT328	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006153	CNTT/21/0312	Đạt	
313	CNTT329	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006154	CNTT/21/0313	Đạt	
314	CNTT330	Đặng Thị	Thu	23/07/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,7	6,0	DBG006155	CNTT/21/0314	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
315	CNTT331	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	12/01/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG006156	CNTT/21/0315	Đạt	
316	CNTT332	Nguyễn Thị	Thủy	18/11/2002	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,5	6,0	DBG006157	CNTT/21/0316	Đạt	
317	CNTT333	Phạm Thị Thu	Thủy	26/03/1997	Hải Phòng	Nữ	Kinh	7,7	6,0	DBG006158	CNTT/21/0317	Đạt	
318	CNTT334	Hoàng Văn	Thư	30/10/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006159	CNTT/21/0318	Đạt	
319	CNTT335	Nguyễn Văn	Tiệp	06/10/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG006160	CNTT/21/0319	Đạt	
320	CNTT336	Doãn Thị	Trà	22/03/2002	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,2	6,0	DBG006161	CNTT/21/0320	Đạt	
321	CNTT337	Nguyễn Thị	Trang	01/09/2002	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG006162	CNTT/21/0321	Đạt	
322	CNTT338	Nguyễn Văn	Trung	05/04/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG006163	CNTT/21/0322	Đạt	
323	CNTT339	Trần Ngọc	Tú	05/03/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG006164	CNTT/21/0323	Đạt	
324	CNTT340	Nguyễn Anh	Tuấn	04/08/2003	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,7	6,0	DBG006165	CNTT/21/0324	Đạt	
325	CNTT341	Nguyễn Thanh	Tùng	01/10/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG006166	CNTT/21/0325	Đạt	
326	CNTT342	Nguyễn Thị	Uyên	07/02/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG006167	CNTT/21/0326	Đạt	
327	CNTT343	Vũ Văn	Văn	27/05/2001	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006168	CNTT/21/0327	Đạt	
328	CNTT344	Nguyễn Văn	Xã	05/07/2001	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006169	CNTT/21/0328	Đạt	
329	CNTT345	Nguyễn Đình	Xuân	01/06/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG006170	CNTT/21/0329	Đạt	
330	CNTT346	Ngô Thị Kim	Anh	28/03/1985	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG006171	CNTT/21/0330	Đạt	
331	CNTT347	Nguyễn Cao	Anh	20/03/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,0	7,0	DBG006172	CNTT/21/0331	Đạt	
332	CNTT348	Nguyễn Hoàng	Anh	01/02/2004	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,0	6,5	DBG006173	CNTT/21/0332	Đạt	
333	CNTT349	Trần Mai	Anh	16/10/1987	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	7,7	6,5	DBG006174	CNTT/21/0333	Đạt	
334	CNTT350	Nguyễn Thị	Bình	23/09/1988	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,2	7,0	DBG006175	CNTT/21/0334	Đạt	
335	CNTT351	Ninh Thành	Đạt	20/11/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	7,0	DBG006176	CNTT/21/0335	Đạt	
336	CNTT352	Nguyễn Mạnh	Hà	29/08/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG006177	CNTT/21/0336	Đạt	
337	CNTT353	Nguyễn Tuấn	Hải	14/04/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	7,0	DBG006178	CNTT/21/0337	Đạt	
338	CNTT354	Trịnh Đắc	Hội	21/05/1979	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	7,0	DBG006179	CNTT/21/0338	Đạt	
339	CNTT355	Nguyễn Trọng	Hùng	29/06/2004	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006180	CNTT/21/0339	Đạt	
340	CNTT356	Nguyễn Thị	Huyền	20/07/1994	Hà Nội	Nữ	Kinh	8,0	6,5	DBG006181	CNTT/21/0340	Đạt	
341	CNTT357	Nguyễn Văn	Huyền	23/10/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	7,0	DBG006182	CNTT/21/0341	Đạt	
342	CNTT358	Lương Thanh	Hưởng	15/11/1988	Hà Nam	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG006183	CNTT/21/0342	Đạt	
343	CNTT359	Nguyễn Đình	Khánh	30/08/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,5	DBG006184	CNTT/21/0343	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
344	CNTT360	Nguyễn Thị Lý	Linh	25/06/1999	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,5	7,5	DBG006185	CNTT/21/0344	Đạt	
345	CNTT361	Nguyễn Đức	Mừng	06/07/1993	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	6,0	DBG006186	CNTT/21/0345	Đạt	
346	CNTT362	Doãn Phương	Nhung	20/08/1984	Nam Định	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG006187	CNTT/21/0346	Đạt	
347	CNTT363	Nguyễn Văn	Phong	03/10/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	7,5	DBG006188	CNTT/21/0347	Đạt	
348	CNTT365	Nguyễn Văn	Quang	19/05/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	6,5	DBG006189	CNTT/21/0348	Đạt	
349	CNTT366	Đỗ Thế	Quyền	04/09/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,0	7,0	DBG006190	CNTT/21/0349	Đạt	
350	CNTT367	Hoàng Đình	Quyết	14/12/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG006191	CNTT/21/0350	Đạt	
351	CNTT368	Nguyễn Thị	Quỳnh	28/06/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG006192	CNTT/21/0351	Đạt	
352	CNTT369	Trần Thị	Tâm	20/07/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	6,5	DBG006193	CNTT/21/0352	Đạt	
353	CNTT370	Nguyễn Đình	Tiệp	19/06/1982	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	6,0	DBG006194	CNTT/21/0353	Đạt	
354	CNTT371	Nguyễn Thế	Thịnh	22/12/1989	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,0	6,0	DBG006195	CNTT/21/0354	Đạt	
355	CNTT372	Dương Văn	Thức	01/08/2000	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,2	7,0	DBG006196	CNTT/21/0355	Đạt	
356	CNTT373	Nguyễn Hữu	Thực	15/05/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	7,5	DBG006197	CNTT/21/0356	Đạt	
357	CNTT374	Nguyễn Đình	Thương	13/06/2002	Nghệ An	Nam	Kinh	6,0	6,5	DBG006198	CNTT/21/0357	Đạt	
358	CNTT375	Phạm Văn	Toàn	18/01/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	7,5	DBG006199	CNTT/21/0358	Đạt	
359	CNTT376	Nguyễn Thị	Vượng	26/02/1985	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	8,0	6,0	DBG006200	CNTT/21/0359	Đạt	

Danh sách gồm 359 người./.